TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2023/HNGĐ-ST
Ngày 07 –7– 2023
V/v yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trúc Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Văn Châu.

Ông Huỳnh Phước.

- ***Thư ký phiên tòa****:* Ông Nguyễn Minh Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa****:* Bà Phạm Thuý Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 69/2023/TLST–HNGĐ, ngày 05/4/2023, về việc "yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Phi L, sinh ngày 18/8/1966. Địa chỉ: số D T, Khóm F, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu N, sinh ngày 19/6/1962. Địa chỉ: số D T, Khóm F, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 3 năm 2023 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Phi L trình bày:

Từ năm 1988 bà L và ông N tự nguyện chung sống với nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Bà L và ông N chung sống hạnh phúc được khoảng 20 năm, sau đó, ông bà phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ gần 10 năm đến nay.

Trong quá trình chung sống, ông bà có 02 người con chung tên Nguyễn Hữu N1, sinh ngày 26/3/1993 và Nguyễn Hữu Thanh H, sinh ngày 20/02/1998 hiện nay đã trưởng thành, phát triển khỏe mạnh bình thường.

Trong quá trình chung sống ông, bà không có tài sản chung, nợ chung.

Nay bà Lê Thị Phi L yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị Phi L và ông Nguyễn Hữu N.

- Về con chung: các con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng cứ gồm: 01 bản sao căn cước công dân của ông Nguyễn Hữu N và bà Lê Thị Phi L; 01 bản sao giấy khai sinh tên Nguyễn Hữu N1; 01 bản sao giấy khai sinh tên Nguyễn Hữu Thanh H.

- Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Hữu N trình bày:

Ông N thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị Phi L về quan hệ hôn nhân, quá trình chung sống ông bà sống chung từ năm 1988 đến nay chưa đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống ông bà có 02 người con chung tên Nguyễn Hữu N1, sinh ngày 26/3/1993 và Nguyễn Hữu Thanh H, sinh ngày 20/02/1998 hiện nay đã trưởng thành, phát triển khỏe mạnh bình thường, về tài sản chung, nợ chung không có.

Nay ông thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà L là quan hệ vợ chồng.

** Tại phiên tòa:*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa trình bày ý kiến việc về tuân thủ pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Phi L không công nhận bà L và ông Nghĩa l quan hệ vợ chồng và buộc bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- *Các tình tiết, sự kiện không cần chứng minh:* Bị đơn không phản đối các tình tiết, sự kiện nguyên đơn trình bày trong đơn khởi kiện. Căn cứ quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là các tình tiết, sự kiện được các đương sự thừa nhận không cần phải chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Phi L và ông Nguyễn Hữu N sống chung với nhau vào năm 1988, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tại điểm b khoản 3 Nghị

quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: "*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*" nên theo quy định nêu trên thì bà L và ông N không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có 02 người con chung tên Nguyễn Hữu N1, sinh ngày 26/3/1993 và Nguyễn Hữu Thanh H, sinh ngày 20/02/1998 hiện nay đã trưởng thành, phát triển khỏe mạnh bình thường nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình chung sống cùng nhau, bà L và ông N xác định không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông N không phải chịu án phí.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng là có căn cứ pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống giữa bà Lê Thị Phi L và ông Nguyễn Hữu Nghĩa l1 vợ chồng.

2/. Về con chung: Hai người con chung của bà L và ông Nghĩa l1 anh Nguyễn Hữu N1, sinh ngày 26/3/1993 và anh Nguyễn Hữu Thanh H, sinh ngày 20/02/1998 hiện nay đã trưởng thành, phát triển khỏe mạnh bình thường nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/. Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình chung sống, bà L và ông N xác định không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Lê Thị Phi L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền bà L đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007652 ngày 28/3/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, bà L đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền án phí.

Ông Nguyễn Hữu N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5/. Thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thành phố Sóc Trăng;
- Chi Cục THADS thành phố Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trúc Phương